

BIỂU DỰ TOÁN CHI CHO BÊN HỢP ĐỒNG BẢO VỆ RỪNG TỪ NGUỒN CHI TRẢ DVMT RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Mường Mô)

DVT: Đồng

STT	Tên bản	Địa chỉ	Nội dung phương án				Ghi chú
			Diện tích cung ứng được chi trả (ha)	Tổng cộng	Chi phí quản lý của xã	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
Tổng cộng			17.954,17	13.722.000.000	889.740.000	12.832.260.000	
1	Bản Cang	Bản Cang, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	464,20	348.964.302	22.626.986	326.337.316	
2	Bản Giăng	Bản Giăng, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	958,39	692.745.384	44.917.889	647.827.495	
3	Bản Hát Mé	Bản Hát Mé, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	634,69	453.397.268	29.398.461	423.998.807	
4	Bản Huổi Đạo	Bản Huổi Đạo, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	428,30	344.169.169	22.316.067	321.853.102	
5	Bản Huổi Lính	Bản Huổi Lính, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	649,68	535.264.616	34.706.773	500.557.843	
6	Bản Huổi Mẩn	Bản Huổi Mẩn, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	649,66	515.134.886	33.401.553	481.733.333	
7	Bản Huổi Sớ	Bản Huổi Sớ, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	768,83	621.812.602	40.318.579	581.494.023	
8	Bản Mường Mô	Bản Mường Mô, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	3.584,29	2.643.333.792	171.394.826	2.471.938.966	
9	Bản Nậm Chà	Bản Nậm Chà, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	3.285,84	2.608.165.426	169.114.495	2.439.050.931	
10	Bản Nậm Hải	Bản Nậm Hải, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	2.104,88	1.507.705.478	97.760.230	1.409.945.248	
11	Bản Nậm Khao	Bản Nậm Khao, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	542,68	398.255.558	25.823.051	372.432.507	
12	Bản Phiêng Lăn	Bản Phiêng Lăn, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	794,64	628.994.782	40.784.275	588.210.507	
13	Bản Táng Ngá	Bản Táng Ngá, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	1.931,75	1.593.051.502	103.294.100	1.489.757.402	
14	Bản Tổng Pịt	Bản Tổng Pịt, xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu	1156,34	831.005.235	53.882.714	777.122.521	

BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 30/06/2026 của HĐND xã Mường Mô)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tổng nhu cầu chi phí quản lý nguồn chi trả DVMTR năm 2026 (A=B+C)	889.740.000	
II	Số tiền CPQL chuyển sang 2025		
III	Tổng chi tiền chi phí quản lý nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026	889.740.000	
1	Chi xăng , dầu cho phương tiện kiểm tra rừng.	118.560.000	
3	Bồi dưỡng làm đêm làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm	97.680.000	
4	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	55.000.000	
5	Hội nghị, hội thảo, sơ kết tổng kết và thi đua khen thưởng	31.854.000	
6	Hỗ trợ các hoạt động theo dõi diễn biến rừng, trồng cây phân tán và lập hồ sơ quản lý rừng;	65.748.000	
6.1	Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, bàn giao mốc giới.	29.538.000	
6.2	Chi công tác phí thực hiện chính sách chi trả DVMT rừng.	36.210.000	
a	Nghiệm thu diện tích theo HĐ khoán BV rừng.	29.826.000	
b	Niêm yết công khai số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên nhận khoán 02 đợt	6.384.000	
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (Chi công tác phí phát sinh các nhiệm vụ khác trong năm)	515.898.000	
7.1	Công tác phí cho người chi trả dịch vụ môi trường rừng	12.910.000	
7.2	Chi vật tư, văn phòng phẩm	19.724.000	
7.3	Rút tiền dịch vụ môi trường rừng (02 lượt, tạm ứng , thực chi)	3.264.000	
7.4	Xây dựng bảng tuyên truyền liên quan đến công tác phát triển rừng	480.000.000	

BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 30/06/2026 của HĐND xã Mường Mô)

Đơn vị tính

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Tổng nhu cầu chi phí quản lý nguồn chi trả DVMTR năm 2026 (A=B+C)				889.740.000
II	Tổng chi tiền chi phí quản lý nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026				889.740.000
1	Chi xăng , dầu cho phương tiện kiểm tra rừng.				118.560.000
	Bản Hát Mé (Xăng xe: 28 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 224.000 đồng/người x 3 người/lần = 672.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	672.000	8.064.000
	Bản Huổi Đạo (Xăng xe: 40 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 320.000 đồng/người x 3 người/lần = 960.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	960.000	11.520.000
	Bản Huổi Lính (Xăng xe: 61 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 488.000 đồng x 3 người/lần = 1.464.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	1.464.000	17.568.000
	Bản Huổi Mẩn (Xăng xe: 77 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 616.000 đồng/người x 3 người/lần = 1.848.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	1.848.000	22.176.000
	Bản Huổi Sỏ (Xăng xe: 35 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 280.000 đồng/người x 3 người/lần = 840.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	1.120.000	13.440.000
	Bản Nậm Chà (Xăng xe: 51 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 408.000 đồng x 3 người/lần = 1.224.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	1.224.000	14.688.000
	Bản Nậm Khao (Xăng xe: 13 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 104.000 đồng/người x 3 người/lần = 312.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	312.000	3.744.000
	Bản Phiêng Lăn (Xăng xe: 31 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 248.000 đồng/người x 3 người/lần = 744.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	744.000	8.928.000
	Bản Táng Ngá (Xăng xe: 42 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 336.000 đồng/người x 3 người/lần = 1.008.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	1.008.000	12.096.000
	Bản Tổng Pít (Xăng xe: 22 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần/tháng = 176.000 đồng/người x 3 người/lần = 528.000 đồng/tháng x 12 tháng)	Tháng	12	528.000	6.336.000

2	Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn thương tật				5.000.000
	Kinh phí dự phòng (hỗ trợ tai nạn, thương tật khi tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng)			5.000.000	5.000.000
3	Bồi dưỡng làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm				97.680.000
	Đơn giá tính lương làm thêm 1 giờ: (Lương chính+ phụ cấp chức vụ+phụ cấp khu vực)/110 ngày / 8 giờ x 200% đối với làm thêm giờ vào thứ 7, chủ nhật Đơn giá bình quân: 111.000 đ/giờ	Giờ	880	111.000	97.680.000
4	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng				55.000.000
	Chi cho cán bộ tuyên truyền tại các bản	Buổi	100	400.000	40.000.000
	Băng Zôn tuyên truyền	Cái	30	500.000	15.000.000
5	Hội nghị, hội thảo, sơ kết tổng kết và thi đua khen thưởng				31.854.000
	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người	90	90.000	8.100.000
	Tiền chè nước 2 ngày (Sơ kết, tổng kết)	Người	118	30.000	3.540.000
	Chi khen thưởng (Tập thể)	Tập thể	6	1.404.000	8.424.000
	Chi khen thưởng (Cá nhân)	Người	15	702.000	10.530.000
	Khung khen, giấy khen	Cái	21	60.000	1.260.000
6	Hỗ trợ các hoạt động theo dõi diễn biến rừng, trồng cây phân tán và lập hồ sơ quản lý rừng;				65.748.000
6.1	Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, bàn giao mốc giới.				29.538.000
	Bản Hát Mé: 2 ngày= 28 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 974.000đ	Người	3	974.000	2.922.000
	Bản Huổi Đạo: 2 ngày= 40 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000đ/thuê phòng ngủ x 1 tối =1.070.000 đ	Người	3	1.070.000	3.210.000
	Bản Huổi Lính: 2 ngày= 61 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.238.000 đ	Người	3	1.238.000	3.714.000

	Bản Huỗi Mẩn: 2 ngày= 77 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.366.000 đ	Người	3	1.366.000	4.098.000
	Bản Huỗi Sớ: 2 ngày= 35 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.030.000 đ	Người	3	1.030.000	3.090.000
	Bản Nậm Chà: 2 ngày= 51 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày +150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.158.000 đ	Người	3	1.158.000	3.474.000
	Bản Nậm Khao: 2 ngày= 13 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km = 104.000 đ	Người	3	104.000	312.000
	Bản Phiêng Lăn: 2 ngày= 31 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 998.000 đ	Người	3	998.000	2.994.000
	Bản Táng Ngá: 2 ngày= 42 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.086.000 đ	Người	3	1.086.000	3.258.000
	Bản Tổng Pịt: 2 ngày= 21 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 918.000 đ	Người	3	918.000	2.466.000
6.2	Chi công tác phí thực hiện chính sách chi trả DVMT rừng.				36.210.000
a	Nghiệm thu diện tích theo HD khoán BV rừng.				29.826.000
	Bản Hát Mé: 2 ngày= 28 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 974.000đ	Người	3	974.000	2.922.000
	Bản Huỗi Đạo: 2 ngày= 40 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000đ/thuê phòng ngủ x 1 tối =1.070.000 đ	Người	3	1.070.000	3.210.000
	Bản Huỗi Lĩnh: 2 ngày= 61 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.238.000 đ	Người	3	1.238.000	3.714.000
	Bản Huỗi Mẩn: 2 ngày= 77 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.366.000 đ	Người	3	1.366.000	4.098.000
	Bản Huỗi Sớ: 2 ngày= 35 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày + 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.030.000 đ	Người	3	1.030.000	3.090.000
	Bản Nậm Chà: 2 ngày= 51 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày +150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.158.000 đ	Người	3	1.158.000	3.474.000
	Bản Nậm Khao: 2 ngày= 13 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km = 104.000 đ	Người	3	104.000	312.000

	Bản Phiêng Lăn: 2 ngày= 31 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km + tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 998.000 đ	Người	3	998.000	2.994.000
	Bản Táng Ngá: 2 ngày= 42 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 1.086.000 đ	Người	3	1.086.000	3.258.000
	Bản Tổng Pít: 2 ngày= 21 km/ lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km+ tiền lưu trú 300.000đ/ngày x 2 ngày+ 150.000 đ/thuê phòng ngủ x 1 tối = 918.000 đ	Người	3	918.000	2.754.000
b	Niêm yết công khai số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên nhận khoán 02 đợt				6.384.000
	Bản Hát Mé (Xăng xe: 28 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 224.000 đồng/người)	Người	2	224.000	448.000
	Bản Huổi Đạo (Xăng xe: 40 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 320.000 đồng/người)	Người	2	320.000	640.000
	Bản Huổi Lính (Xăng xe: 61 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 488.000 đồng)	Người	2	488.000	976.000
	Bản Huổi Mẩn (Xăng xe: 77 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 616.000 đồng/người)	Người	2	616.000	1.232.000
	Bản Huổi Sớ (Xăng xe: 35 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 280.000 đồng/người)	Người	2	280.000	560.000
	Bản Nậm Chà (Xăng xe: 51 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 408.000 đồng)	Người	2	408.000	816.000
	Bản Nậm Khao (Xăng xe: 13 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 104.000 đồng/người)	Người	2	104.000	208.000
	Bản Phiêng Lăn (Xăng xe: 31 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 248.000 đồng/người)	Người	2	248.000	496.000
	Bản Táng Ngá (Xăng xe: 42 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần =336.000 đồng/người)	Người	2	336.000	672.000
	Bản Tổng Pít (Xăng xe: 22 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần =168.000 đồng/người)	Người	2	168.000	336.000
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (Chi công tác phí phát sinh các nhiệm vụ khác trong năm)				515.898.000
7.1	Công tác phí cho người chi trả dịch vụ môi trường rừng				12.910.000

	Bản Hát Mé (Xăng xe: 28 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 224.000 đồng/người)	Người	4	224.000	896.000
	Bản Huổi Đạo (Xăng xe: 40 km x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 320.000 đồng/người)	Người	4	320.000	1.280.000
	Bản Huổi Linh (Xăng xe: 61 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 488.000 đồng)	Người	4	488.000	1.952.000
	Bản Huổi Mẩn (Xăng xe: 77 km x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 616.000 đồng/người)	Người	4	616.000	2.464.000
	Bản Huổi Sỏ (Xăng xe: 35 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 280.000 đồng/người)	Người	4	280.000	1.120.000
	Bản Nậm Chà (Xăng xe: 51 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 408.000 đồng)	Người	4	408.000	1.632.000
	Bản Nậm Khao (Xăng xe: 13 km x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 104.000 đồng/người)	Người	4	104.000	416.000
	Bản Phiêng Lăn (Xăng xe: 31 km x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 248.000 đồng/người)	Người	4	248.000	992.000
	Bản Táng Ngá (Xăng xe: 42 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 336.000 đồng/người)	Người	4	336.000	1.344.000
	Bản Tổng Pít (Xăng xe: 22 km/lượt x 2 lượt x 4.000 đ/km x 1 lần = 176.000 đồng/người)	Người	4	176.000	814.000
7.2	Chi vật tư, văn phòng phẩm				19.724.000
	Giấy A4	Gam	90	90.000	8.100.000
	Bút bi xanh	Cây	100	5.000	500.000
	Kẹp 41 mm màu Deli	Hộp	8	70.000	560.000
	Kẹp đen 51mm	Hộp	20	30.000	600.000
	Bút bi TL 036	Hộp	5	200.000	1.000.000
	Đồ mực máy in	Chai	5	200.000	1.000.000
	Ghim chữ A	hộp	10	15.000	150.000
	Đồ mực máy phô tô	Lăn	1	1.200.000	1.200.000
	Bìa A4	Gram	5	50.000	250.000
	Hộp mực dấu	Hộp	10	50.000	500.000
	Kẹp 25mm đen	Hộp	26	25.000	650.000
	Túi cúc	Cái	140	10.000	1.400.000
	Hộp đựng tài liệu	Cái	4	150.000	600.000
	Băng dính xanh	Cuộn	20	35.000	700.000
	Sổ da	Quyển	20	65.000	1.300.000

	Giấy nhó	Tập	11	15.000	164.000
	Kéo deli	Cái	20	35.000	700.000
	Bút nhó	Cái	10	15.000	150.000
	Keo khô	Lọ	20	10.000	200.000
7.3	Rút tiền dịch vụ môi trường rừng (02 lượt, tạm ứng , thực chi)				3.264.000
	Lần 1: Mừng Mô <=> Agribank Nậm Nhùn: 4 người 1 ngày: (Xăng xe + CTP: 26 km x 4.000 đ/km x 2 lượt +200.000 đ/ngày = 408.000 đ)	Người	4	408.000	1.632.000
	Lần 2: Mừng Mô <=> Agribank Nậm Nhùn: 4 người 1 ngày: (Xăng xe + CTP: 26 km x 4.000 đ/km x 2 lượt +200.000 đ/ngày = 408.000 đ)	Người	4	408.000	1.632.000
7.4	Xây dựng bảng tuyên truyền liên quan đến công tác phát triển rừng	Công trình	1	480.000.000	480.000.000

[illegible]

[illegible]

35898000

[illegible]

[illegible]